

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO /ANNUAL REPORT

Thường niên năm 2021

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

I. Thông tin chung/General information

1. Thông tin khái quát/General information

- Tên giao dịch/*Trading name*: Công ty cổ phần ô tô TMT/TMT Motors Corporation
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/*Certificate of business registration No*: 0100104563
- Vốn điều lệ/ *Charter capital*: 372.876.800.000 đồng (Ba trăm bảy hai tỷ, tám trăm bảy sáu triệu, tám trăm ngàn đồng).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Owner's capital*: 373.720.753.887 đồng (Ba trăm bảy mươi ba tỷ, bảy trăm hai mươi triệu, bảy trăm năm mươi ba nghìn, tám trăm tám bảy đồng).
- Địa chỉ/*Address*: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.
- Số điện thoại/*Telephone*: (+84) 3862 8205:
- Số fax/*Fax*: (+84) 3862 8703
- Website: <https://tmt-vietnam.com/>
- Mã cổ phiếu (nếu có)/*Securities code (if any)*: TMT
- Quá trình hình thành và phát triển/*Establishment and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/*Date of establishment, time of listing, and development milestones since the establishment until now*).
 - ✦ Tháng 12/2006 Công ty cổ phần ô tô TMT được thành lập chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT của Bộ giao thông vận tải.
 - Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần và đăng ký kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 ngày 14/12/2006 với số vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng).
 - ✦ Tháng 12/2007 công ty phát hành thêm 2.000.000 CP tăng vốn điều lệ lên thành 45.000.000.000 đồng. Mục đích tái cơ cấu lại vốn kinh doanh. Doanh thu đạt 977 tỷ đồng vượt 129,3%, lợi nhuận trước thuế đạt 75,5 tỷ đồng đạt 1.208%.
 - ✦ Năm 2008: đầu tư 12.000.000.000 đồng mua cổ phần của Công ty cổ phần dịch vụ vận tải ô tô số 8.
 - Xây dựng và khánh thành nhà máy Cửu Long giai đoạn II để phục vụ sản xuất tối thiểu đạt 120 xe một ngày. Đầu tư dây chuyền sơn tĩnh điện (ED) để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Tháng 12/2008 công ty thực hiện Nghị quyết hội đồng cổ đông tăng vốn điều lệ từ 45.000.000.000 đồng lên 90.000.000.000 đồng.

✦ Năm 2009 phát hành 35.775.000 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 125.775.000.000 đồng theo Nghị quyết số 555/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2009. Thực hiện dự án di dời, mở rộng nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô chỗ ngồi tối đa 60 chỗ và xe hai bánh gắn máy nâng công suất lên 120.000 xe/năm.

- Đạt giải thưởng: **“Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2009”**

✦ Năm 2010:

- Ngày 12/02/2010 phát hành 3.773.250 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 125.775.000.000 đồng lên 163.507.500.000 đồng theo Nghị quyết số 1256/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/10/2009.

- Ngày 26/08/2010 phát hành 12.099.486 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 284.502.360.000 đồng theo Nghị quyết số 467/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2010.

- Đầu tư, lắp ráp và sản xuất xe ô tô TMT với công suất 10.000 xe/năm tại Hưng Yên.

- **Đạt giải thưởng: “Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2010”**

- **Ông Bùi Văn Hữu – CT HĐQT Công ty đạt giải thưởng: “Doanh nhân xuất sắc đất Việt 2010”**

- **Đạt giải thưởng: “Thương hiệu nổi tiếng Quốc gia 2010”**

✦ Năm 2013: Căn cứ vào Nghị quyết Hội đồng quản trị số 953/NQ-TMT-HDQT ngày 26/12/2013, Công ty đầu tư mua 655.601,5 cổ phiếu của Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 và trở thành cổ đông lớn nhất nắm giữ cổ phần chi phối đạt tỷ lệ sở hữu 68,11% số lượng cổ phần phổ thông đã phát hành của Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4.

✦ Năm 2014 thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014: Hội đồng quản trị Công ty tiến hành trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần tăng vốn điều lệ lên 308.391.170.000 đồng.

✦ Năm 2015: thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015, HĐQT đã lãnh đạo Công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra, tái cấu trúc Công ty về mọi mặt. Doanh thu năm 2015 của nhóm Công ty đạt 3.365 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 186,78 tỷ đồng.

✦ Năm 2016: thực hiện đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Công ty đã phát hành thêm 6.448.563 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 372.876.800.000 đồng.

Cũng trong năm này, Công ty đã thực hiện mua lô đất diện tích sử dụng gần 10.000 m2 tại Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ngày 11/05/2016, Hội đồng quản trị công ty thông qua Quyết nghị thành lập Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tháng 3/2016, Công ty đầu tư mua cổ phiếu Công ty cổ phần dịch vụ vận tải ô tô số 8 nâng tỷ lệ sở hữu lên 57,06%. (đã bán)

- Tháng 04/2016, Công ty đầu tư mua cổ phiếu Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 tăng tỷ lệ sở hữu lên 89,28%.

- Ngày 13/7/2016, Nghị quyết Hội đồng quản trị thông qua việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8 với tổng số vốn điều lệ là 10.000.000.000 đồng trong đó Công ty cổ phần ô tô TMT góp 30% tương ứng 300.000 cổ phần.

✦ Năm 2017: thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017, HĐQT đã lãnh đạo Công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2017 của Công ty đạt 15,48 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 11,33 tỷ đồng.

✦ Năm 2018: Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018, HĐQT đã lãnh đạo công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2018 của công ty đạt 3.84 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 1.2 tỷ.

- Ngày 30/7/2018 Thông qua việc chào bán thoái toàn bộ vốn của Công ty đã đầu tư tại Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8

✦ Năm 2019: Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu năm 2019 đạt 1.353 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 3,89 tỷ đồng

- Ngày 22/4/2019, Nghị quyết HĐQT thông qua việc thành lập Chi nhánh công ty cổ phần ô tô TMT tại thành phố Đà Nẵng.

- Ngày 02/10/2019, Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng số 137/2019/CONINCO-HĐTVP với Công ty CP TVCN, TB & KĐXD Coninco để thuê 02 sàn tầng 9, tầng 10 làm văn phòng điều hành mới.

- Ngày 17/12/2019, Thông qua việc chào bán, thoái toàn bộ vốn của công ty cổ phần ô tô TMT Tại công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 và Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8. Ngày 31/12/2019, Thông báo số 947/TB-TMT-HĐQT hoàn thành việc thoái vốn tại công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8 và công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4.

✦ Năm 2020:

- Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bằng việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua việc thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty từ địa chỉ: số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội đến địa chỉ: tầng 9+10, tòa nhà CONINCO, số 4 Tôn Thất Tùng, P. Trung Tự, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội và bổ sung mã ngành nghề kinh doanh 2910, 2020.

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu thuần năm 2020 đạt 1.746 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 1.809 tỷ đồng.

- Các sự kiện khác/ Other events: Không

✦ Năm 2021:

- Ngày 18/02/2021 Công ty cổ phần ô tô TMT hoàn tất việc mua cổ phần Công ty CP TM –TH Ngọc Anh

- Tháng 10 năm 2021 hoàn tất việc thành lập 2 công ty con là Công ty cổ phần ô tô TMT Sài Gòn và Công ty cổ phần ô tô TMT Đà Nẵng, phát triển mạnh mẽ hệ thống showroom và đại lý phân phối khắp Việt Nam

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu thuần năm 2021 đạt 2.523 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 41.364 tỷ đồng

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Business lines and locations of the business:

*** Ngành nghề kinh doanh/Business lines:** (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất)

- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng.

*** Địa bàn kinh doanh/Location of business:**

- Trụ sở công ty: tầng 9+10, tòa nhà CONINCO, số 4 Tôn Thất Tùng, P. Trung Tự, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

- Nhà máy sản xuất:

+ Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long – xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy xe khách, xe buýt TMT – xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

- Tổng kho tại miền Nam: Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 1454 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus

- Mô hình quản trị (nếu rõ mô hình theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp)/Governance model (as stipulated in Article 137 of the Law on Enterprises).

Công ty cổ phần ô tô TMT có 4 chi nhánh trực thuộc

+ Chi nhánh trực thuộc gồm:

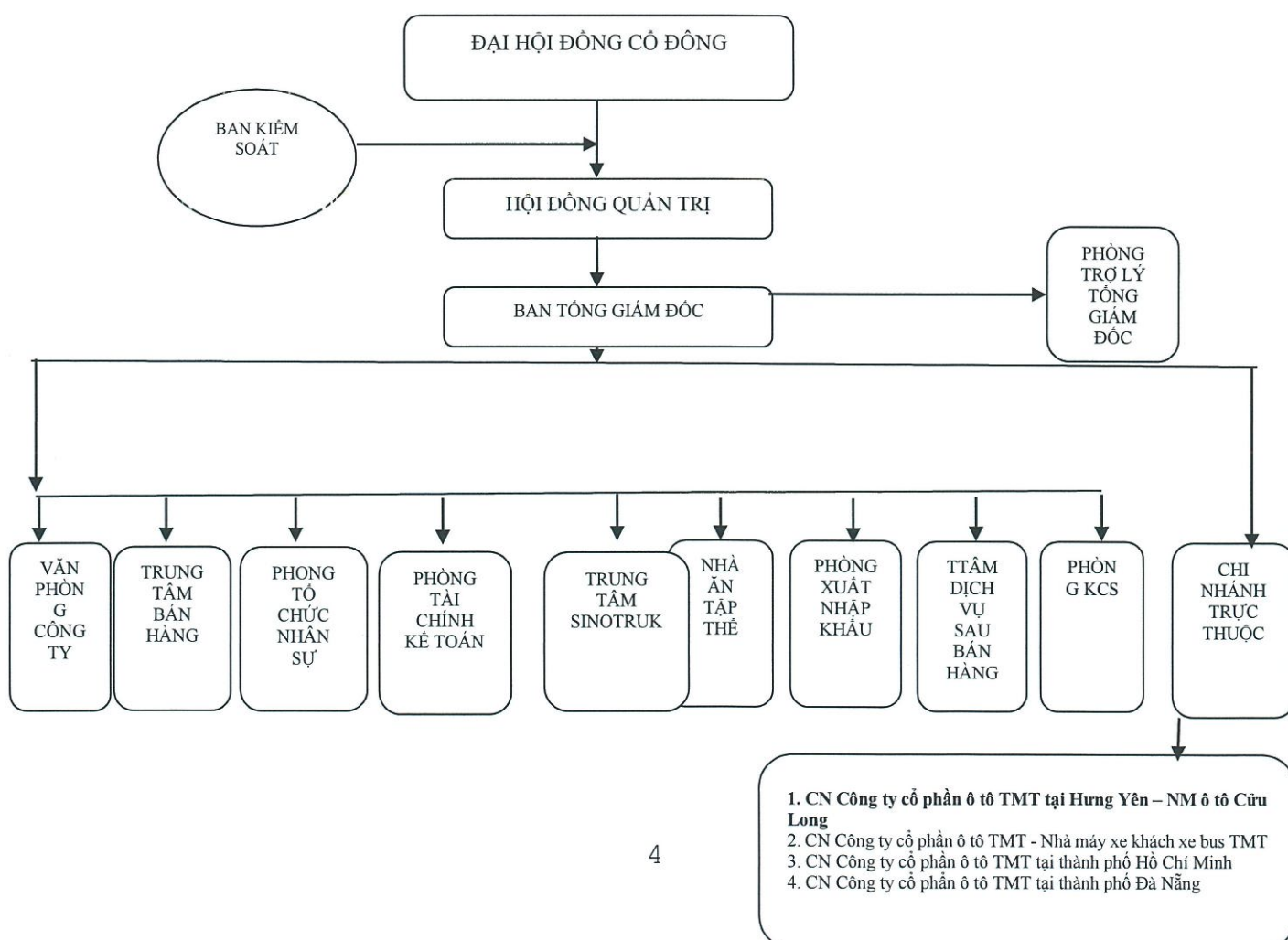
1/ CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên – Nhà máy ô tô Cửu Long. Địa chỉ: xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

2/ CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 1454 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ CN Công ty CP ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy xe khách xe buýt TMT. Địa chỉ: xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

4/ CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

- Cơ cấu bộ máy quản lý/Management structure.



- Các công ty con, công ty liên kết/*Subsidiaries, associated companies*: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/*Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership percentages of the Company in such subsidiaries, associated companies*): Không

4. Định hướng phát triển/Development orientations

4.1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022

- Tiếp đà tăng trưởng của năm 2021, Công ty TMT sẽ tập trung vào các thế mạnh sẵn có về sản phẩm đó là dòng xe tải nhẹ máy xăng, xe tải Van và dòng xe tải nặng trên 24 tấn.
- Ngoài ra, Công ty TMT sẽ tập trung phát triển kênh bán hàng Marketing online. Đây là xu thế của các doanh nghiệp lớn, tận dụng công nghệ 4.0 để bán hàng.
- Công ty giữ vững cam kết dịch vụ 24h, đẩy mạnh phát triển xưởng dịch vụ, không những là các sản phẩm xe tải của TMT mà còn phát triển dịch vụ đồng sơn cho xe tải thương hiệu khác và các dòng xe du lịch.
- Tập trung vào Dự án thầu lớn, trọng điểm quốc gia cho dòng xe tải nặng.
- Ngoài ra, Công ty đã có sự chuẩn bị rất kỹ lưỡng các nguồn lực cần thiết để triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm hỗ trợ thúc đẩy sản xuất kinh doanh cụ thể:

*** Về cơ sở hạ tầng:**

- Cùng với Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Công ty đang xúc tiến đầu tư xây dựng Showroom 3S tại Đà Nẵng. Ngoài ra, Công ty đang có những bước chuẩn bị tích cực để thành lập thêm các chi nhánh khác tại các tỉnh có dung lượng thị trường lớn nhất về xe tải.

*** Về nhà cung cấp:**

Ngoài 02 đối tác mạnh là Tập đoàn Tata – Ấn Độ và Sinotruk – Trung Quốc, Công ty cũng đã triển khai hợp tác sâu rộng với Nhà cung cấp DFSK. Đây là doanh nghiệp chuyên kinh doanh xe tải nhẹ có thị phần lớn tại Trung Quốc

4.2. Quản lý và chỉ đạo công tác đầu tư:

- Lên phương án tiếp tục đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng Showroom trưng bày tại các tỉnh thành trọng điểm có dung lượng thị trường lớn nhất về xe tải.
- Tiếp tục tái cấu trúc Công ty và các Công ty con để bộ máy tổ chức gọn nhẹ, tinh nhuệ và hiệu quả hơn.

4.3. Chỉ đạo công tác quản lý kỹ thuật, chất lượng:

- Quản lý, giám sát việc thực hiện công tác quản lý kỹ thuật, chất lượng xe xuất xưởng.
- Chỉ đạo, giám sát việc thực hiện các quy trình trong hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 - 2015.

4.4. Công tác khác:

- Tăng cường vai trò giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong công tác điều hành sản xuất kinh doanh, nhất là giám sát trong các lĩnh vực sau :
 - + Giám sát hoạt động tài chính – kế toán toàn Công ty.
 - + Giám sát công tác tổ chức – cán bộ.
 - + Giám sát thực hiện vệ sinh, an toàn lao động tại Nhà máy ô tô Cửu Long và vệ sinh an toàn thực phẩm tại Nhà ăn tập thể.
- Thực hiện đúng chức năng quản trị hoạt động Công ty theo đúng phạm vi quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty;

5. Các rủi ro/Risks: (Nếu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh, ...)/*Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks*).

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021, Công ty chưa hoàn thành kế hoạch theo Nghị

quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra ngoài nguyên nhân khách quan do đại dịch Covid 19 thì gồm một số nguyên nhân chủ quan như sau:

+ Một số thị trường chưa triển khai hiệu quả công tác bán hàng để tăng thị phần xe TMT. Các Đại lý chưa thực hiện tốt dịch vụ sau bán hàng, không thực hiện việc phát triển thị trường, không trưng bày đầy đủ các sản phẩm TMT, chưa chủ động tìm kiếm khách hàng mà chỉ bán sản phẩm khi có khách hàng đến nên dẫn đến thị phần ngày càng thu hẹp, doanh số sụt giảm.

+ Công tác bán hàng chưa được làm tốt, chưa xây dựng được một chiến lược bán hàng dài hạn, chưa nắm bắt được thị hiếu của khách hàng tại từng vùng miền khác nhau để đưa ra sản phẩm phù hợp.

Phân tích và nhìn nhận được nguyên nhân chủ quan ảnh hưởng đến công tác bán hàng như trên: Hội đồng quản trị Công ty đã kịp thời chỉ đạo Ban Tổng giám đốc lên kế hoạch đào tạo chuyên nghiệp, chuyên sâu cho Trung tâm bán hàng công ty trong năm 2022 để thực hiện hiệu quả và đạt được kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra.

II. Tình hình hoạt động trong năm/ *Operations in the Year*

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/Situation of production and business operations

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ *Results of business operations in the year:*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KQSXD 2021	KQSXKD 2020	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>
1	Doanh thu thuần về bán hàng	Tỷ đồng	2.523,24	1.746,28	
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Tỷ đồng	53,251	2,669	
3	Thuế TNDN hiện hành	Tỷ đồng	11,887	0,86	
4	Lợi nhuận sau thuế công ty	Tỷ đồng	41,364	1,809	
5	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	Tỷ đồng			

(Theo báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán)

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/*Implementation situation/actual progress against the plan:*

Đầu năm 2021 đại dịch Covid hoành hành khắp thế giới, Gây ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế thế giới, trong đó có cả Việt Nam không phải ngoại lệ. Cuối năm 2021 Việt Nam đã có kết quả đáng mừng trong việc kiểm soát dịch bệnh, nền kinh tế khởi sắc hơn so với đầu năm. Năm 2021 Doanh thu thuần đạt 2.523,24 tỷ đạt 87% so với kế hoạch, lợi nhuận sau thuế đạt 67% so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân do sản lượng bán xe tải nhẹ và tải nặng không hoàn thành kế hoạch, sản lượng xe tải nhẹ và các loại xe khác là 3.930 xe tương đương với 83% so với kế hoạch 4.760 xe, sản lượng xe tải nặng đạt 71% so với kế hoạch năm 2021

Doanh thu thuần năm 2021 đạt 2.523,24 tỷ đồng cao hơn nhiều lần so với năm 2020. Lợi nhuận sau thuế năm 2021 đạt 41,8364 tỷ tăng so với cùng kỳ năm 2020 gần 2.287% là do năm 2021 Công ty Cổ phần ô tô TMT đã nỗ lực tăng trưởng bán hàng và chiếm lĩnh thị phần, gia tăng doanh thu từ hoạt động tài chính và kiểm soát tốt các chi phí quản lý, chi phí bán hàng.

2. Tổ chức và nhân Sự/Organization and Human resource

- **Danh sách Ban điều hành/List of the Board of Management:**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu CP tại 31/12/2017(%)
1	Bùi Văn Hữu	Chủ tịch HĐQT	12.305.704	33,00
2	Bùi Quốc Công	Phó Tổng giám đốc	3.882.849	10,41
3	Lê Văn Hoàng	Phó Tổng Giám Đốc phụ trách sản xuất		
4	Nguyễn Nghĩa Trung	Phụ trách phòng TCKT	Bổ nhiệm có thời hạn ngày 01/11/2018	
5	Vũ Đình Phóng	Phụ trách quản trị Công ty kiêm thư ký công ty nhiệm kỳ 2017-2021	Bổ nhiệm ngày 24/10/2019	

- Công ty cổ phần ô tô TMT hiện có 517 cán bộ công nhân viên. Chính sách lương của từng bộ phận được áp dụng khác nhau: Đối với bộ phận văn phòng công ty tính lương theo lương cơ bản và lương hiệu quả công việc; đối với bộ phận kinh doanh lương được tính theo sản lượng kinh doanh của từng tháng và lương cơ bản; đối với bộ phận sản xuất tính theo khoán sản phẩm thực hiện trong tháng.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/investment activities, project implementation

a) Các khoản đầu tư lớn/*Major investments*: Không

b) Các công ty con, công ty liên kết/*Subsidiaries, associated companies*: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)/(Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies).

4. Tình hình tài chính/*Financial situation*

a) Tình hình tài chính/*Financial situation*

Chỉ tiêu/ <i>Financial Figure</i>	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm/ % change
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>	1.706,53	3.120,77	183%
Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i>	1.746,28	2.523,24	144%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from operating activities</i>	4,27	55,428	1.298%
Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>	-1,6	-2,177	136%
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	2,669	53,251	1.995%
Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i>	1,809	41,364	2.287%

- Các chỉ tiêu khác/ *Other figures*: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/ depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/ *Major financial indicators:*

Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i>	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú/ <i>Note</i>
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ <i>Solvency ratio</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i> : Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,08	1.05	
+ Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio</i> : (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn (<i>Short term Asset - Inventories</i>)/ <i>Short term Debt</i>	0,20	0.276	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ <i>capital structure Ratio</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>)	0,76	1.172	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owners' Equity ratio</i>)	3,09	5.80	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ <i>Operation capability Ratio</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover</i> : Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>)	1,54	1,136	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản (Net revenue/ Total Assets)	1,02	0.809	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ <i>Target on Profitability</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>)	0,001	0.0164	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)	0,0043	0.0901	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>)	0,0011	0.0133	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i>)	0.0024	0.0219	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Shareholders structure, change in the owner's equity.*

a) Cổ phần/ *Shares:*

- Tổng số cổ phần: 37.287.680 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: 36.877.980 cổ phần

- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 37.287.680 cổ phần
 - Số lượng cổ phần bị hạn chuyển nhượng: Không có
- b) Cơ cấu cổ đông/*Shareholders structure*:

- *Cổ đông trong nước:*
- Cơ cấu cổ đông trong nước:

➤ **Cá nhân:**

Số cổ đông: 1091

Số cổ phiếu: 34.964.448 cổ phiếu

Tỷ lệ: 94,81%

➤ **Tổ chức:**

Số cổ đông: 52

Số cổ phiếu: 2.013.532 cổ phiếu

Tỷ lệ: 5,46 %

- Các cổ đông lớn là cá nhân:

Cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ
Bùi Quốc Công	3.882.849	10,41%
Bùi Văn Hữu	12.305.704	33,0%
Lê Tiến Phan	5.497.461	14,74%
Bùi Thị Hồng Nhung	2.592.253	6,95%

- Các cổ đông lớn là tổ chức: không

- *Cổ đông nước ngoài:*

- Cơ cấu cổ đông nước ngoài:

➤ **Cá nhân:**

Số cổ đông: 42

Số cổ phiếu: 48.798 cổ phiếu

Tỷ lệ: 0,13%

➤ **Tổ chức:**

Số cổ đông: 19

Số cổ phiếu: 946.508 cổ phiếu

Tỷ lệ: 2,54 %

- Các cổ đông lớn: không.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity*: Không có đợt tăng vốn nào trong năm 2021.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks*: Số lượng cổ phiếu quỹ là 409.700 cổ phiếu. Không có giao dịch cổ phiếu quỹ nào trong năm.

e) Các chứng khoán khác/*Other securities*: Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Environment-Social-Governance (ESG) Report of the Company*

6.1. Tác động lên môi trường:

Luôn tuân thủ pháp luật về các điều khoản bảo vệ môi trường, khí thải đảm bảo tác động lên môi trường trong mức giới hạn cho phép.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/*Management of raw materials:*

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Nguồn nguyên liệu sử dụng cho sản xuất theo định mức được đề ra.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/*The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.*

6.3. Tiêu thụ năng lượng/*Energy consumption:* chủ yếu là tiêu thụ điện năng của Công ty điện lực.

6.4. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Nguồn nước được cấp phép.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng *Percentage and total volume of water recycled and reused.*

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/*Compliance with the law on environmental protection:*

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động/*Policies related to employees*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: 517 lao động, Mức lương bình quân 12.5 tr/người/ tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Công ty đã kiện toàn lại cơ cấu tổ chức nhân sự, tuyển chọn mới những nhân sự giỏi, có trình độ năng lực kinh nghiệm và đảm nhiệm những vị trí quản lý quan trọng. Để thu hút và giữ vững nhân sự giỏi, Công ty đã chỉ đạo bộ phận chuyên môn khẩn trương xây dựng quy chế trả lương mới, chính sách thưởng, đãi ngộ, phúc lợi gắn với năng lực và hiệu quả lao động. Ngoài ra, Công ty còn xây dựng chiến lược đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng giải quyết công việc, kỹ năng giao tiếp... và xây dựng lộ trình phát triển nghề nghiệp cho CBCNV.

- Chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội: Tất cả cán bộ công nhân viên chính thức của Công ty đều được hưởng chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật. Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được Công ty trích nộp đúng, đủ và kịp thời.

- Chính sách tiền thưởng: Người lao động được trả tiền thưởng theo quy chế trả lương, trả thưởng của Công ty thực hiện đúng luật lao động. Hàng năm có nhiều đợt thưởng như: Lương tháng 13, Tết dương lịch, Lễ 30/4, Lễ 2/9, tết Nguyên Đán.... Ngoài ra hàng tháng Công ty có thưởng đột xuất cho những CBCNV Công ty có thành tích xuất sắc mang lại hiệu quả tốt cho sự phát triển của Công ty.

c) Hoạt động đào tạo người lao động: Theo quy định của Công ty

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ *Report on*

responsibility for local community.

Năm 2021 Công ty đã tham gia một số công tác thiện nguyện cho xã hội, góp một phần tích cực vào việc an sinh xã hội tại địa phương. Tiêu biểu là ủng hộ quỹ phòng chống Covid

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/Report on green capital market activities under the guidance of the ssc.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ Reports and assessments of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty / the Board of Management reports and assesses the Company's situation through every facet)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/Assessment of operating results

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch
1	Sản lượng xe tiêu thụ	Chiếc	6.150	4.922	80%
A	Xe tải nặng	Chiếc	1.390	992	71%
B	Xe tải nhẹ & các loại xe khác	Chiếc	4.760	3.930	83%
2	Doanh thu thuần bán hàng	Tr đồng	2.898.159	2.523.239	87%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	80.962	53.251	66%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr đồng	61.531	41.364	67%
5	Chia cổ tức	%	5	0	
6	Nộp ngân sách nhà nước	Tr đồng	223.300	394.153	177%
7	Lương bình quân	Tr đồng	10,5	12.5	119%

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 đạt 41,364 tỷ đồng đạt 67% so với kế hoạch năm 2021 đề ra. Nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng bán xe không đạt được kế hoạch (thực tế đạt xe tải nhẹ đạt 85% , xe tải nặng đạt 71% so với kế hoạch).

- Tuy nhiên, trong năm 2021 sản lượng xe và doanh thu tăng trưởng bậc so với năm 2020 . Đây là tín hiệu đáng mừng trong khi năm 2021 đại dịch Covid gây ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế.

2. Tình hình tài chính/Financial Situation

a) Tình hình tài sản/Assets

- Tổng tài sản của Công ty cổ phần ô tô TMT tại 31/12/2021 đạt 3.120,77 tỷ đồng. So với năm 2020, tổng tài sản tăng 1414,2 tỷ đồng tương đương 82,87%.

- Tại ngày 31/12/2021 , vốn chủ sở hữu là 458,8 tỷ đồng tăng 41,51 tỷ đồng tương ứng tăng

9,95% so với năm 2020.

b) Tình hình nợ phải trả/*Debt Payable*

Tổng nợ phải tại 31/12/2021 là 2.661,96 tỷ đồng tăng 1372,73 tỷ đồng so với năm 2020. Nguyên nhân do nợ phải trả ngắn hạn tăng.

Trong năm 2021 công ty không phát sinh nợ quá hạn. Lãi chênh lệch tỉ giá là 2,622 tỷ đồng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/*Improvements in organizational structure, policies, and management.*

- Tiếp tục lộ trình tái cấu trúc toàn bộ Công ty, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao năng lực cạnh tranh, quản lý và sử dụng tốt nguồn lực bên trong và bên ngoài nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

- Xây dựng và quản lý chặt chẽ kế hoạch tài chính gắn liền với chiến lược phát triển của Công ty. Phát triển Công ty theo mô hình năng động, linh hoạt, tập trung vào các lợi thế của Công ty.

- Công ty chấp hành đầy đủ các quy định của Pháp luật trong công tác quản lý hành chính cũng như trong các giao dịch. Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám Đốc và các cán bộ quản lý thực hiện tuân thủ tốt quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/*Development plans in future*

4.1 Kế hoạch kinh doanh Công ty.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Tỷ lệ % tăng trưởng năm 2022 so với 2021
1	Sản lượng xe tiêu thụ	Chiếc	4.922	7.195	46%
a	Xe tải nặng	Chiếc	992	1.595	61%
b	Xe tải nhẹ và các loại xe khác	Chiếc	3.930	5.600	42%
2	Doanh thu thuần	Tr đồng	2.523.239	3.735.575	48%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	53.251	126.393	137%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr đồng	41.364	101.114	144%
5	Nộp Ngân sách Nhà nước	Tr đồng	394.153	482.234	22%
6	Chia cổ tức	%	0	20%	
7	Lương bình quân/ người	Tr đồng	12.5	13.5	8%

4.2 Các chỉ tiêu kinh tế xã hội khác

- Thực hiện chính sách đối với người lao động theo đúng quy định của Nhà nước.
- Tạo môi trường làm việc tốt để CBCNV phát huy hết năng lực của mình đóng góp cho sự phát triển chung của Công ty; hạn chế đến mức thấp nhất tai nạn lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh.
- Làm tốt công tác từ thiện xã hội để quảng bá và nâng cao hình ảnh, thương hiệu của Công ty.

5. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần)/Explanation of the Board of Management for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not unqualified).*

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/Assessment Report related to environmental and social responsibilities of the Company

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/ *Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...)*: Công ty luôn tuân thủ đúng Pháp luật về bảo vệ môi trường, tuyên truyền thường xuyên cho CBCNV ý thức về bảo vệ môi trường, thực hiện tiết kiệm nguồn nước và nguồn năng lượng.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/ *Review concerning the problems of workers*: Công ty luôn cập nhật các chính sách liên quan đến người lao động, đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/ *Review concerning corporate responsibility towards the local community*: Công ty luôn tham gia đóng góp và thực hiện các chương trình do địa phương phát động, hỗ trợ và thực hiện tốt an ninh trật tự, an toàn xã hội; thường xuyên thực hiện các chương trình, hoạt động an sinh xã hội, từ thiện của địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/ Assessments of the Board of Directors on the Company's operation (for joint stock companies)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Công tác bán hàng và phát triển sản phẩm: Ngoài các điểm bán 3S, đã phát triển thêm hệ thống các điểm bán 1S.
- Công tác đầu tư: Không
- Công tác tài chính: Thực hiện tốt việc giữ vững tính thanh khoản và đảm bảo đủ nguồn vốn để Công ty hoạt động kinh doanh.
- Công tác nhập khẩu: Thực hiện tốt việc nhập khẩu hàng hóa, đảm bảo số lượng, chủng loại đáp ứng nhu cầu bán hàng.
- Công tác sản xuất: Thực hiện tốt việc sản xuất, lắp ráp số lượng, chủng loại xe cần thiết đáp ứng nhu cầu bán hàng.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management's performance

- Ban Tổng giám đốc đã thường xuyên báo cáo cho các thành viên Hội đồng quản trị, cung cấp đầy đủ thông tin, phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo, giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám đốc về các mặt hoạt động của Công ty.

- Qua quá trình kiểm tra giám sát, Hội đồng quản trị nhận thấy Ban Tổng giám đốc đã đưa ra các giải pháp tích cực, nắm bắt đúng nhịp phát triển của thị trường đưa ra được những sản phẩm phù hợp làm tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Khi gặp khó khăn vướng mắc ngoài thẩm quyền giải quyết của Tổng Giám đốc, Ban điều hành đã kịp thời báo cáo trao đổi trực tiếp với Hội đồng quản trị để chỉ đạo góp ý những giải pháp

cụ thể tháo gỡ trong các lĩnh vực hoạt động của Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/Plans and orientations of the Board of Directors

- Tiếp tục tái cấu trúc Công ty và các Công ty con để bộ máy tổ chức gọn nhẹ, tinh nhuệ và hiệu quả hơn

- Tăng cường vai trò giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong công tác điều hành sản xuất kinh doanh, nhất là giám sát trong các lĩnh vực sau:

- Giám sát hoạt động tài chính – kế toán toàn Công ty.
- Giám sát công tác tổ chức – cán bộ.
- Giám sát thực hiện vệ sinh, an toàn lao động tại Nhà máy ở tổ Cửu Long và vệ sinh an toàn thực phẩm tại Nhà ăn tập thể.

V. Quản trị công ty/Corporate governance

1. Hội đồng quản trị/Board of Directors

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu CP tại 31/12/2019 (%)
1	Ông/Mr Bùi Văn Hữu	Chủ tịch HĐQT	12.305.704	33%
2	Ông/Mr Bùi Quốc Công	Ủy viên HĐQT	3.882.849	10,41%
3	Ông/Mr Vũ Đình Phóng	Ủy viên HĐQT	11.550	0,03%
4	Ông/Mr Bùi Quốc Hưng	Ủy viên HĐQT	47.366	0,13%
5	Bà/Mrs Trịnh Thị Hồng Lê	Ủy viên HĐQT	1.000	0,002%
6	Bà/Mrs Đỗ Thị Hạnh	Ủy viên HĐQT	20.060	0,024%
7	Ông/Mr Bùi Quang Huy	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm 29/6/2020)	19.866	0,05%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Công ty sử dụng các phòng ban trong bộ máy điều hành, chưa thành lập các tiểu ban trong HĐQT để giúp việc độc lập. Hướng tới HĐQT sẽ phân công các thành viên HĐQT độc lập không điều hành phụ trách các mặt công tác khen thưởng, nhân sự và phát triển doanh nghiệp.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/Activities of the Board of Directors:

Hội đồng quản trị đã lãnh đạo, giám sát và đôn đốc Ban Tổng giám đốc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ủy quyền.

Trong năm Hội đồng quản trị đã thường xuyên và định kỳ thực hiện việc kiểm tra, giám sát Ban Tổng giám đốc, bộ máy giúp việc của Công ty trong hoạt động điều hành, hoạt động tài chính, chấp hành Điều lệ Công ty, quy chế, nghị quyết và Quyết định của HĐQT, Chấp hành luật pháp của Nhà nước. Hội đồng quản trị giám sát chặt chẽ các giao dịch của cổ đông lớn và đặc biệt là các thành viên trong ban lãnh đạo Công ty, thông qua việc thực hiện công bố thông tin, đã góp phần nâng cao trách nhiệm của HĐQT trước các cổ đông, tạo điều kiện cho các cổ đông trong việc giám sát HĐQT.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/ Activities of the Board of Directors independent members.

Các thành viên Hội đồng quản trị độc lập thực hiện chức năng giám sát và tổ chức thực hiện kiểm soát đối với việc quản lý điều hành công ty.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/the list of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. The list of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year.

2. Ban Kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán /Board of Supervisors/Audit Committee

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/Members and structure of the Board of Supervisors/ Audit Committee:

TT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu TMT		Tỷ lệ (%) Sở Hữu	Ghi chú
			Đại diện	Sở hữu cá nhân		
1	Bùi Thị Huế	Trưởng BKS		1.644.476	4,41	Miễn nhiệm 14/12/2021
2	Lê Thị Ngà	Thành viên Ban KS		1.723.160	4,62	Bổ nhiệm 29/6/2020
3	Bùi Văn Kiên	Thành viên Ban KS		564.525	1.51	Bổ nhiệm 14/12/2021
4	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng BKS		1.000	0,00	Bổ nhiệm 14/12/2021

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/ Activities of the Board of Supervisors/ Audit Committee:

Ban kiểm soát đã tham gia đầy đủ các buổi họp của Hội đồng quản trị, giám sát việc thực hiện Điều lệ Công ty. Trên cơ sở xem xét các Báo cáo tài chính hàng năm, hàng quý và hàng tháng đưa ra những kiến nghị kịp thời về các vấn đề có liên quan.

Ban kiểm soát đã duy trì sự độc lập trong hoạt động kiểm tra giám sát của mình đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/Transactions, remunerations and benefits of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors/ Audit Committee

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/Salary, rewards, remuneration and benefits: Hội đồng quản trị đã thực hiện đúng chủ trương Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 đã chỉ trả thù lao cho Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát là 1,924 tỷ đồng.

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ/Share transactions by internal shareholders: Có Tháng 12/2021 bà Đỗ Thị Hạnh mua thêm 12.700 cổ phiếu.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ/ Contracts or transactions with internal shareholders: Trong năm 2021 không có thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ.

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/Assessing the Implementation of regulations on corporate governance:

Hội đồng quản trị thực hiện việc quản lý và quản trị công khai, dân chủ và minh bạch, tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định của Công ty niêm yết về công tác kiểm toán và báo cáo định kỳ kết quả kiểm toán và quản trị 6 tháng, năm và thường niên. Các báo cáo tài chính đều được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions

Chấp nhận toàn phần.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc, được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ như sau: <https://tmt-vietnam.com/cbtt-bao-cao-tai-chinh-rieng-va-bao-cao-tai-chinh-hop-nhat-nam-2021-duoc-kiem-toan/>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.726.730.707.143	1.320.648.234.585
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	28.099.529.213	62.746.460.019
1.	Tiền	111		28.099.529.213	62.746.460.019
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	65.924.026.162	3.000.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		1.073.530	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(430.930)	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65.923.383.562	3.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		528.095.163.187	150.936.602.195
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	120.137.402.183	42.070.090.772
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.859.340.666	8.319.555.279
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	212.187.183.000	27.941.441.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	163.417.970.740	74.066.297.408
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(2.528.115.415)	(1.482.164.277)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		21.382.013	21.382.013
IV.	Hàng tồn kho	140	V.07	2.009.572.088.027	1.078.466.965.160
1.	Hàng tồn kho	141		2.024.049.491.548	1.081.885.630.501
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(14.477.403.521)	(3.418.665.341)

V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		95.039.900.554	25.498.207.211
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	9.418.606.634	6.917.935.456
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		85.503.970.319	18.244.253.292
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	117.323.601	336.018.463
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		394.040.253.037	385.879.994.996
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000	110.000.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	15.000.000	110.000.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		310.779.686.266	311.174.722.502
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	260.061.562.216	260.406.902.022
	- Nguyên giá	222		440.560.990.691	424.431.783.149
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(180.499.428.475)	(164.024.881.127)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	50.718.124.050	50.767.820.480
	- Nguyên giá	228		50.933.945.000	50.933.945.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(215.820.950)	(166.124.520)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	1.940.161.388	11.031.479.804
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.940.161.388	11.031.479.804
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	-	704.700
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	1.073.530
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(368.830)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		81.305.405.383	63.563.087.990
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	67.786.026.725	63.563.087.990
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	12.646.798	-
5.	Lợi thế thương mại	269	V.13	13.506.731.860	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.120.770.960.180	1.706.528.229.581

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.661.964.947.616	1.289.232.775.617
I.	Nợ ngắn hạn	310		2.597.115.927.789	1.218.328.053.117
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	1.578.993.467.002	672.155.779.861
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	112.511.043.954	72.839.209.932
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	13.197.235.163	1.562.700.800
4.	Phải trả người lao động	314		15.443.619.257	9.717.617.378
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	36.634.490.234	17.178.966.602
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	69.051.082.388	22.357.589.926
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	771.275.040.253	422.473.638.801
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.949.538	42.549.817
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		64.849.019.827	70.904.722.500
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.15	-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19	26.400.000.000	26.000.060.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	38.449.019.827	44.904.662.500
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		458.806.012.564	417.295.453.964
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	458.806.012.564	417.295.453.964
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	I hặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		16.392.834.071	16.338.559.350
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.180.476.970	35.917.130.374
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		35.808.580.932	34.107.972.993
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		41.371.896.038	1.809.157.381
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		192.937.283	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.120.770.960.180	1.706.528.229.581

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.523.252.792.603	1.779.914.693.967
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	13.636.364	33.638.905.464
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.523.239.156.239	1.746.275.788.503
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	2.283.614.145.777	1.592.994.063.161
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		239.625.010.462	153.281.725.342
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	18.076.755.470	2.870.215.952
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	73.677.366.668	63.187.384.769
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		43.121.103.741	63.179.211.968
8.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	66.638.268.655	39.333.027.497
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	61.958.045.043	49.366.401.380
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55.428.085.566	4.265.127.648
12.	Thu nhập khác	31	VI.06	653.818.334	447.241.085
13.	Chi phí khác	32	VI.07	2.830.843.517	2.043.292.797
14.	Lợi nhuận khác	40		(2.177.025.183)	(1.596.051.712)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		53.251.060.383	2.669.075.936
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	11.899.073.704	859.918.555
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(12.646.798)	-
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		41.364.633.477	1.809.157.381
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		41.371.896.038	-
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(7.262.561)	-
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.122	48
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	1.122	48

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		53.251.060.383	2.669.075.936
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định, BĐSĐT và lợi thế thương mại	02		18.024.991.762	16.353.002.179
-	Các khoản dự phòng	03		12.104.751.418	(5.737.718.169)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13.424.780.136	(1.390.140.191)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.268.879.731)	(244.140.897)
-	Chi phí lãi vay	06		43.121.103.741	63.179.211.968
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		137.657.807.709	74.829.290.826
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(275.669.692.704)	58.512.873.874
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(942.163.861.047)	(85.522.723.193)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.007.316.525.996	459.312.849.722
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.969.643.384)	(6.329.341.504)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(42.964.090.103)	(64.180.026.393)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.800.775.172)	(2.533.754.129)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(86.875.000)	(243.012.500)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(127.680.603.705)	433.846.156.703
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4.224.170.092)	(12.711.560.713)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(288.522.387.562)	(31.991.441.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41.353.262.000	1.400.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.102.550.296	989.076.841
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(249.290.745.358)	(42.313.924.872)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		200.000.000	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		2.210.818.255.331	1.066.636.366.296
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.868.689.190.459)	(1.407.006.268.695)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		342.329.064.872	(340.369.902.399)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(34.642.284.191)	51.162.329.432
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		62.746.460.019	11.584.143.995
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.646.615)	(13.408)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		28.099.529.213	62.746.460.019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con được hợp nhất gồm:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh	Số nhà 28, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	Số 1454, quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 622 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 630 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

03. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

05. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng/giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

06. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng

phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

07. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

08. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

09. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện tính khấu hao.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do Công ty mẹ nắm giữ.

Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng,

thời gian phân bổ không quá 10 năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách trả cổ tức của Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được

khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

20. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ hệ thống phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối năm, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong năm.

Nếu đến cuối năm kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong hệ thống.

Việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm phát sinh từ giao dịch bán hàng giữa các đơn vị trong nội bộ hệ thống sẽ làm cho giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cuối năm trong Báo cáo tài chính hợp nhất nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó. Trường hợp này sẽ phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”. Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này sẽ làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại, đồng thời làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm của cả hệ thống. Do đó, kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong hệ thống phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính của các công ty con.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	28.099.529.213	62.746.460.019
+ Tiền mặt	859.853.300	306.054.119
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.239.675.913	62.440.405.900
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	28.099.529.213	62.746.460.019

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
+ Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	679.000	453.600	(225.400)
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	394.530	189.000	(205.530)
Cộng	1.073.530	642.600	(430.930)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Đầu tư ngắn hạn	65.923.383.562	65.923.383.562
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	65.923.383.562	65.923.383.562
Cộng	65.923.383.562	65.923.383.562

(*): Là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP có kỳ hạn không quá 12 tháng, lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,3%/năm.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			% quyền biểu quyết/sở hữu
	% quyền biểu quyết/sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	
- Đầu tư vào đơn vị khác		-	-	-
+ Công ty CP Thiết bị Bưu điện		-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín		-	-	-
Cộng		-	-	-

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	120.137.402.183	42.070.090.772
- Ban Quản lý dự án số 3	2.905.379.780	6.383.616.780
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	84.908.155.286	703.517.955
- Công ty TNHH XD - XNK Tín Thành	-	4.800.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Du lịch Hải Lợi	-	2.930.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại H&H Hà Nội	3.545.919.050	5.537.003.050
- Công ty Cổ phần Phân phối Sinotruk Việt Nam	-	429.993.530
- Công ty TNHH Vận tải và DV TM Tài Anh	4.500.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	24.277.948.067	21.285.959.457
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	120.137.402.183	42.070.090.772

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	84.908.155.286	703.517.955
Cộng	84.908.155.286	703.517.955

04. Phải thu về cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	212.187.183.000	-	27.941.441.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	-	-	2.398.441.000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	-	-	3.543.000.000	-
- Ông Lê Tiến Phan	-	-	22.000.000.000	-
- Ông Vũ Quang Tuấn (*)	35.000.000.000	-	-	-
- Ông Trần Văn Đông (*)	30.000.000.000	-	-	-
- Ông Hoàng Đức Hùng (*)	27.000.000.000	-	-	-
- Ông Nguyễn Trọng Dũng (*)	37.000.000.000	-	-	-
- Bà Đỗ Thị Vân (*)	43.000.000.000	-	-	-
- Ông Nguyễn Huy Tiến (*)	15.187.183.000	-	-	-
- Ông Đỗ Văn Phương (*)	25.000.000.000	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	212.187.183.000	-	27.941.441.000	-

(*): Khoản cho các cá nhân vay với thời hạn từ 03-06 tháng, lãi suất 8,5%/năm.

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	163.417.970.740	(1.925.139.605)	74.066.297.408	(848.175.537)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	423.331.199	-
- Tạm ứng	45.984.076.080	-	9.555.632.893	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	104.479.222.698	-	48.069.865.364	-
- Phải thu khác	12.954.671.962	(1.925.139.605)	15.617.467.952	(848.175.537)
+ Phải thu về lãi cho vay	338.694.816	-	172.365.381	-
+ Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hải Phòng	407.220	-	916.744.000	-
+ Phải thu tiền thuế nhập khẩu được hoàn theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP	3.820.643.932	-	11.894.603.568	-
+ Công ty TNHH DV Công nghiệp Hoàng Hà	1.098.680.000	(1.098.680.000)	-	-
+ Các khoản phải thu khác	7.696.245.994	(826.459.605)	2.633.755.003	(848.175.537)
b. Dài hạn	15.000.000	-	110.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	15.000.000	-	110.000.000	-
Cộng	163.432.970.740	(1.925.139.605)	74.176.297.408	(848.175.537)

06. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	-	500.000.000	-
- DNTN Thịnh Hưng	602.975.940	-	602.975.940	-
- Công ty TNHH DV Công nghiệp Hoàng Hà	1.098.680.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	326.459.475	-	379.188.337	-
Cộng	2.528.115.415	-	1.482.164.277	-

07. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	202.413.665	-	357.102.024	-
- Nguyên liệu, vật liệu	52.674.989.971	(3.024.007.524)	131.073.828.791	(3.024.007.524)
- Công cụ, dụng cụ	-	-	4.975.956.451	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.660.093.995	-	81.106.000.956	-
- Thành phẩm	1.310.053.507.026	(3.271.449.080)	457.008.919.010	(104.596.041)
- Hàng hoá	189.663.634.148	(3.612.413.597)	112.349.981.359	(290.061.776)
- Hàng gửi bán	427.794.852.743	(4.569.533.320)	295.013.841.910	-
Cộng	2.024.049.491.548	(14.477.403.521)	1.081.885.630.501	(3.418.665.341)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay ngân hàng là 1.310.053.507.026 đồng.

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm	1.532.000.000	-
- XDCB	408.161.388	11.031.479.804
+ Thi công văn phòng tầng 9+10 tòa nhà Coninco	48.252.031	10.760.585.120
+ Chi phí XDCB dở dang khác	359.909.357	270.894.684
Cộng	1.940.161.388	11.031.479.804

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	242.219.100.079	149.499.149.385	25.321.755.899	3.044.196.058	4.347.581.728	424.431.783.149
- Mua trong năm	942.128.863	1.509.685.026	3.060.974.087	3.556.672.488	-	9.069.460.464
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	7.059.747.078	-	-	-	-	7.059.747.078
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	250.220.976.020	151.008.834.411	28.382.729.986	6.600.868.546	4.347.581.728	440.560.990.691
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	75.175.030.151	66.697.578.821	16.565.370.503	1.462.597.234	4.124.304.418	164.024.881.127
- Khấu hao trong năm	5.571.203.658	8.484.332.124	1.842.086.152	537.420.096	39.505.318	16.474.547.348
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	80.746.233.809	75.181.910.945	18.407.456.655	2.000.017.330	4.163.809.736	180.499.428.475
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	167.044.069.928	82.801.570.564	8.756.385.396	1.581.598.824	223.277.310	260.406.902.022
2. Tại ngày cuối năm	169.474.742.211	75.826.923.466	9.975.273.331	4.600.851.216	183.771.992	260.061.562.216

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 99.410.815.419 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 162.689.709.960 đồng và 104.045.899.720 đồng đã được thể chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>513.945.000</i>	<i>50.933.945.000</i>
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>513.945.000</i>	<i>50.933.945.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	<i>166.124.520</i>	<i>166.124.520</i>
- Khấu hao trong năm	-	49.696.430	49.696.430
<i>Số dư cuối năm</i>	-	<i>215.820.950</i>	<i>215.820.950</i>
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>347.820.480</i>	<i>50.767.820.480</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>50.420.000.000</i>	<i>298.124.050</i>	<i>50.718.124.050</i>

(*): Là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 1487, 1488 tờ bản đồ số 38 phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 165.939.000 đồng.

Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá và giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay lần lượt là 50.420.000.000 đồng và 50.420.000.000 đồng.

11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	9.418.606.634	6.917.935.456
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	342.915.372	581.619.935
- Chi phí vận chuyển hàng gửi bán	6.795.960.168	4.566.564.324
- Các khoản khác	2.279.731.094	1.769.751.197
b. Dài hạn	67.786.026.725	63.563.087.990
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.593.079.240	2.576.661.777
- Chi phí sửa chữa	3.610.503.506	4.462.322.241
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	13.040.975.761	12.851.761.918
- Chi phí thuê văn phòng	38.199.449.903	35.212.220.202
- Chi phí thuê vị trí đặt biển	1.349.999.992	1.513.636.362
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.992.018.323	6.946.485.490
Cộng	77.204.633.359	70.481.023.446

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12.646.798	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.646.798	-

13. Lợi thế thương mại

	Công ty Cổ phần Thương mại DV Tổng hợp Ngọc Anh	Cộng
Giá trị còn lại đầu năm	-	-
Tăng trong năm	15.007.479.844	15.007.479.844
Phân bổ trong năm	1.500.747.984	1.500.747.984
Giá trị còn lại cuối năm	13.506.731.860	13.506.731.860

14. Vay và nợ thuế tài chính

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn							
- <i>Vay ngân hàng</i>	422.473.638.801	422.473.638.801	2.216.180.591.911	1.867.379.190.459	771.275.040.253	771.275.040.253	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(a)	383.079.945.708	383.079.945.708	2.201.480.190.004	1.829.051.788.459	755.508.347.253	755.508.347.253	
	314.360.106.047	314.360.106.047	775.927.604.238	776.281.645.006	314.006.065.279	314.006.065.279	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội ^(b)	5.289.988.738	5.289.988.738	882.658.799.541	579.312.711.194	308.636.077.085	308.636.077.085	
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam ^(c)	8.861.870.380	8.861.870.380	464.880.019.442	363.645.408.179	110.096.481.643	110.096.481.643	
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội ^(d)	54.567.980.543	54.567.980.543	41.327.393.583	93.469.528.580	2.425.845.546	2.425.845.546	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai ^(e)	-	-	36.686.373.200	16.342.495.500	20.343.877.700	20.343.877.700	
- <i>Vay đối tượng khác</i>	15.614.653.093	15.614.653.093	216.693.907	14.548.362.000	1.282.985.000	1.282.985.000	
+ Bà Trịnh Thị Hồng Lê ^(f)	4.053.150.000	4.053.150.000	-	2.770.165.000	1.282.985.000	1.282.985.000	
+ Ông Bùi Văn Hữu ^(f)	11.561.503.093	11.561.503.093	216.693.907	11.778.197.000	-	-	
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	23.779.040.000	23.779.040.000	14.483.708.000	23.779.040.000	14.483.708.000	14.483.708.000	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội ^(e)	12.779.040.000	12.779.040.000	14.351.040.000	12.779.040.000	14.351.040.000	14.351.040.000	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam ^(h)	-	-	132.668.000	-	132.668.000	132.668.000	
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-	-	
b. Vay dài hạn	44.904.662.500	44.904.662.500	9.338.065.327	15.793.708.000	38.449.019.827	38.449.019.827	
b.1. Vay dài hạn	44.904.662.500	44.904.662.500	9.338.065.327	15.793.708.000	38.449.019.827	38.449.019.827	

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Từ 1 năm đến 5 năm							
- <i>Vay ngân hàng</i>	44.904.662.500	44.904.662.500	9.338.065.327	15.793.708.000	38.449.019.827	38.449.019.827	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nam Hà Nội ^(g)	44.904.662.500	44.904.662.500	8.940.065.327	15.661.040.000	38.449.019.827	38.449.019.827	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam ^(h)	-	-	398.000.000	132.668.000	38.183.687.827	38.183.687.827	
Cộng	467.378.301.301	467.378.301.301	2.225.518.657.238	1.883.172.898.459	809.724.060.080	809.724.060.080	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

- (a): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2021/134960/HĐTD ngày 29/10/2021 để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 750 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 01 năm, lãi suất trong năm từ 7,8% đến 8,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐBĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/134960/HĐBĐ, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐBĐ, số 02/2019/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp cổ phiếu niêm yết số 03/2019/134960/HĐBĐ, tài sản luân chuyển trong quá trình SXKD là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 01/2015/HĐBĐ.
- (b): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 4515028/2021/HĐHM/VPB ngày 25/3/2021 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 800 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa không quá 11 tháng, lãi suất trong năm từ 6,9% đến 8,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại thửa đất số 1487, 1488 tờ bản đồ số 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12 thành phố Hồ Chí Minh, 03 xe ô tô bán tải nhãn hiệu Ford Ranger, biển kiểm soát 29H-250.76, 29H-250.78 và 29H-250.09, hàng hóa hình thành từ L/C thuộc sở hữu của Công ty và các xe ô tô lắp ráp từ linh kiện nhập khẩu trực tiếp hình thành từ vốn vay Ngân hàng, các sổ tiết kiệm tiền gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu.
- (c): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 195/2021/HĐHMTD/PVBHBT-TMT ngày 19/7/2021 để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ô tô với hạn mức tín dụng: 700 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay trong năm 6,5%-9,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa, hàng tồn kho được hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng, tài sản bổ sung của Công ty, toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất lắp ráp xe tải hạng trung- hạng nặng tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 09, xã Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên và thửa đất số 255, tờ bản đồ số 6 xã Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên.
- (d): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/HĐTD-PN/PPC-12.2017 ngày 21/01/2021 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 250 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 8,7% đến 9,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bộ linh bằng bộ linh kiện hình thành từ vốn vay, thành phẩm là xe ô tô tải hiệu Cửu Long do Công ty lắp ráp hoàn chỉnh từ linh kiện nhập khẩu do Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội tài trợ, xe ô tô nhập khẩu nguyên chiếc nhãn hiệu Sinotruck, Howo mới 100% hình thành từ vốn vay, xe lắp ráp thành phẩm, xe nhập khẩu nguyên chiếc có thời hạn kể từ ngày cấp giấy CN xuất xưởng/ đăng kiểm không quá 04 tháng thuộc sở hữu của Công ty.
- (e): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai theo hợp đồng cấp tín dụng số 26578.21.065.27422.TD ngày 01/6/2021 với hạn mức tín dụng 50 – 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 20/5/2022, lãi suất 7,2%/năm. Tài sản đảm bảo là hàng hóa hình thành từ phương án Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai tài trợ.
- (f): Khoản vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay được

đảm bảo bằng tín chấp.

(g): Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Nam Hà Nội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 để tài trợ khoản vay "Đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho – Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh". Thời hạn vay 06 năm, lãi suất vay từ 10,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và TS gắn liền với đất tại thửa đất số 1487, 1488, tờ bản đồ 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng và sở hữu của TMT; Bảo lãnh cá nhân của bên thứ 3.
- Hợp đồng vay số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 để tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm, lãi suất vay từ 10,8%/năm đến 11,6%/năm.
- Hợp đồng vay số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 để mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 năm, lãi suất 10%/năm được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(h): Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2021/134960/HĐTD ngày 19/11/2021 với số tiền vay là 398.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư mua sắm mới phương tiện vận tải là xe ô tô phục vụ đi lại, sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay là 9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/134960/HĐBĐ ngày 19/11/2021.

Đơn vị tính: VND

15. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	1.578.993.467.002	1.578.993.467.002	672.155.779.861	672.155.779.861
- Sinotruck Import & Export Co.,Ltd.	1.092.092.323.544	1.092.092.323.544	421.053.318.101	421.053.318.101
- Guangxi Qinzhou Lishun Machinery Co.,Ltd.	118.788.163.710	118.788.163.710	54.189.457.675	54.189.457.675
- Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture Co.,Ltd.	54.622.586.430	54.622.586.430	21.457.770.773	21.457.770.773
- Chongqing Sokon Motor (Group) Imp & Exp. Co.,Ltd.	97.093.541.429	97.093.541.429	47.252.101.692	47.252.101.692
- Shandong Kama Automobile Manufacturing Co.,Ltd.	-	-	42.720.733.950	42.720.733.950
- Chongqing Shuguang Panit Industry Co.,Ltd.	12.054.000.000	12.054.000.000	12.174.750.000	12.174.750.000
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	204.342.851.889	204.342.851.889	73.307.647.670	73.307.647.670
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.578.993.467.002	1.578.993.467.002	672.155.779.861	672.155.779.861

Trong đó:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	62.259.055.938	62.259.055.938	1.388.459.950	1.388.459.950
Cộng	62.259.055.938	62.259.055.938	1.388.459.950	1.388.459.950

16. Người mua trả tiền trước

a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác

b. Người mua trả tiền trước dài hạn

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
112.511.043.954	72.839.209.932
16.547.739.244	16.547.739.244
30.124.744.999	3.548.450.377
65.838.559.711	52.743.820.311
-	-
112.511.043.954	72.839.209.932

Trong đó:

Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
31.791.544.719	5.304.974.895
31.791.544.719	5.304.974.895

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	77.469.188	5.260.114.945	41.000.001	278.653.192
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	244.109.309.433	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	85.620.554	1.608.592.885	-	368.584.982
- Thuế xuất, nhập khẩu	57.356.863	-	136.633.648.565	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	495.718.062	2.800.775.172	-	9.595.016.594
- Thuế thu nhập cá nhân	-	901.427.996	2.786.068.941	-	2.397.192.195
- Thuế tài nguyên	-	465.000	5.490.000	-	465.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	278.661.600	-	1.108.684.255	76.323.600	557.323.200
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	6.000.000	-	-
Cộng	336.018.463	1.562.700.800	394.318.684.196	117.323.601	13.197.235.163

Đơn vị tính: VND

18. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	36.634.490.234	17.178.966.602
- Chi phí lãi vay	916.859.665	759.846.027
- Chi phí vận chuyển	5.892.459.122	5.720.654.452
- Chi phí trích trước lương tháng 13	5.444.683.300	4.500.000.000
- Chi phí LC	11.437.880.254	2.868.405.632
- Chi phí tư vấn bán hàng	2.358.000.000	-
- Trích trước chi phí sản xuất	10.082.009.523	-
- Các khoản trích trước khác	502.598.370	3.330.060.491
b. Dài hạn	-	-
Cộng	36.634.490.234	17.178.966.602

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	69.051.082.388	22.357.589.926
- Tài sản thừa chờ giải quyết	39.251.514	-
- Kinh phí công đoàn	4.731.844.846	3.780.864.096
- Bảo hiểm xã hội	5.522.963	-
- Bảo hiểm y tế	300.000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	46.696.942	-
- Phải trả về cổ phần hóa	10.400.000	10.400.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.217.066.123	18.566.325.830
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	1.193.924.373	1.193.924.373
+ Công ty TNHH MTV Đông Phát	-	5.693.918.133
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1	16.476.557.046	2.081.454.545
+ Công ty CP Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	22.562.268.120	1.929.783.636
+ Tata Motor Company Limited	866.740.285	-
+ Các đối tượng khác	23.117.576.299	7.667.245.143
b. Dài hạn	26.400.000.000	26.000.060.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	26.400.000.000	26.000.060.000
Cộng	95.451.082.388	48.357.649.926

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.221.846.851	34.341.397.991	-	415.603.009.082
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	1.809.157.381	-	1.809.157.381
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	116.712.499	(233.424.998)	-	(116.712.499)
Số dư cuối năm trước	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.338.559.350	35.917.130.374	-	417.295.453.964
Số dư đầu năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	41.371.896.038	(7.262.561)	41.364.633.477
Tăng/ giảm do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	-	-	199.844	199.844
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	54.274.721	(108.549.442)	-	(54.274.721)
Số dư cuối năm nay	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.392.834.071	77.180.476.970	192.937.283	458.806.012.564

Đơn vị tính: VND

(*) Chi tiết phân phối lợi nhuận trong năm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 397/NG-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2021:

	Số tiền
Trích quỹ đầu tư phát triển	54.274.721
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	54.274.721
Tổng phân phối lợi nhuận	108.549.442

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
+ Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	33	123.057.040.000	33
+ Các đối tượng khác	249.819.760.000	67	249.819.760.000	67
Cộng	372.876.800.000	100	372.876.800.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.287.680	37.287.680
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.877.980	36.877.980
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
- USD	USD	54.204,09	6.939,00
- EUR	EUR	96,61	108,19
Tài sản nhận giữ hộ			
- Xe ô tô tài nhận giữ hộ	Xe	-	22
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	11.191.450.332	11.169.734.400

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	718.718.746.639	394.633.137.139
- Doanh thu bán thành phẩm	1.788.874.156.226	1.385.056.822.600
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.659.889.738	224.734.228
Cộng	2.523.252.792.603	1.779.914.693.967

Trong đó

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh VIII.02)	1.627.064.215	245.645.024.165
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>1.561.397.603</i>	<i>245.478.268.234</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>65.666.612</i>	<i>166.755.931</i>

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Giảm giá hàng bán	13.636.364	-
- Hàng bán bị trả lại	-	33.638.905.464
Cộng	13.636.364	33.638.905.464

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	628.123.581.499	388.544.486.870
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.630.235.873.406	1.210.187.017.260
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.195.952.692	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.058.738.180	(5.737.440.969)
Cộng	2.283.614.145.777	1.592.994.063.161

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.268.879.731	244.140.897
- Lãi chênh lệch tỷ giá	15.807.875.739	2.626.075.055
Cộng	18.076.755.470	2.870.215.952

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	43.121.103.741	63.179.211.968
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	98.500.000	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.287.536.471	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	62.100	(137.100)
- Chi phí tài chính khác	170.164.356	8.309.901
Cộng	73.677.366.668	63.187.384.769

Đơn vị tính: VND

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Hàng cấp bù miễn phí từ Nhà cung cấp nước ngoài	222.759.850	-
- Tiền phạt thu được	273.500.000	-
- Các khoản khác	157.558.484	447.241.085
Cộng	653.818.334	447.241.085

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản tổn thất	2.628.851.206	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	920.016.000
- Các khoản bị phạt, truy thu thuế	7.278.292	665.340.837
- Các khoản khác	194.714.019	457.935.960
Cộng	2.830.843.517	2.043.292.797

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	61.958.045.043	49.366.401.380
- Chi phí nhân viên quản lý	28.571.171.606	27.580.176.379
- Chi phí vật liệu quản lý	4.661.959.082	3.916.106.400
- Chi phí đồ dùng văn phòng	175.462.062	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.016.102.633	2.274.953.478
- Thuế, phí và lệ phí	14.459.088	6.000.000
- Lợi thế thương mại	1.500.747.984	-
- Chi phí dự phòng	1.067.667.070	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.975.104.987	7.239.116.476
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.975.370.531	8.350.048.647
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	66.638.268.655	39.333.027.497
- Chi phí nhân viên	29.036.040.222	12.826.050.109
- Chi phí vật liệu, bao bì	144.409.349	1.577.263.026
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.442.308.297	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	144.052.370	81.870.204
- Chi phí bảo hành	1.051.622.183	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.512.369.977	19.659.284.308
- Chi phí khác bằng tiền	13.307.466.257	5.188.559.850
Cộng	128.596.313.698	88.699.428.877

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.886.426.906	859.918.555
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.886.426.906	859.918.555

Đơn vị tính: VND

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(12.646.798)	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(12.646.798)	-

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	41.364.633.477	1.809.157.381
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.364.633.477	1.809.157.381
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	54.274.721
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.877.980	36.877.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.122	48

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021.

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	41.364.633.477	1.809.157.381
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.364.633.477	1.809.157.381
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	54.274.721
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.877.980	36.877.980
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.122	48

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021.

13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Lợi thế thương mại	1.500.747.984	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.613.215.556.517	1.223.147.167.846
- Chi phí nhân công	136.351.825.798	86.314.091.305
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.524.243.778	15.432.986.179
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.774.871.747	27.935.455.645
- Chi phí khác bằng tiền	40.669.409.119	33.562.452.241
- Chi phí dự phòng	12.126.405.250	-
Cộng	2.873.662.312.209	1.386.392.153.216

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	3.310.418.063	2.666.482.500

Đơn vị tính: VND

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Lãnh đạo, Phụ trách Phòng tài chính kế toán và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch HĐQT		
Trả gốc vay	11.778.197.000	36.101.007.907
Chi phí lãi vay	-	2.284.690.762
Trả lãi vay	-	2.284.690.762
Ông Bùi Quốc Công – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc		
Trả gốc vay	-	6.461.265.000
Chi phí lãi vay	-	6.887.000
Trả lãi vay	-	6.887.000
Ông Vũ Đình Phóng – Ủy viên HĐQT		
Tạm ứng	37.700.000	-
Hoàn ứng	49.404.000	-
Bà Trịnh Thị Hồng Lê – Ủy viên HĐQT		
Trả gốc vay	2.770.165.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Ông Vũ Đình Phóng - Ủy viên HĐQT		Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
+ Tạm ứng		18.508.976		
Cộng nợ phải thu		18.508.976	-	
Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch HĐQT		Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	11.561.503.093	
Bà Trịnh Thị Hồng Lê - Ủy viên HĐQT		Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		1.282.985.000	4.053.150.000	
Cộng nợ phải trả		1.282.985.000	15.614.653.093	

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Năm nay	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Cộng
Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch HĐQT	2.403.773.000	635.768.000	3.039.541.000
Ông Bùi Quốc Công	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.008.659.000	212.308.000	1.220.967.000
Ông Lê Văn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	204.215.000	-	204.215.000
Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên HĐQT	-	9.615.000	9.615.000
Ông Vũ Đình Phóng	Thành viên HĐQT	322.402.700	210.524.000	532.926.700
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	Thành viên HĐQT	-	110.000.000	110.000.000
Bà Đỗ Thị Hạnh	Thành viên HĐQT	-	110.000.000	110.000.000
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên HĐQT	414.845.100	205.825.000	621.670.100
Cộng		4.353.894.800	1.495.040.000	5.848.934.800
Năm trước	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Cộng
Ông Bùi Quốc Hưng	Chủ tịch HĐQT	63.092.000	159.451.000	222.543.000
Ông Bùi Văn Hữu	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.295.770.000	549.232.000	1.845.002.000
Ông Bùi Quốc Công	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	636.898.000	218.073.000	854.976.000
Ông Nguyễn Duy Hiếu	Thành viên HĐQT kiêm	124.449.000	34.614.000	159.063.000

	Chức vụ	Tiền lương, thưởng	Thù lao	Cộng
Ông Vũ Đình Phóng	Phó Tổng Giám đốc			
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	Thành viên HĐQT	256.264.000	110.975.000	367.243.000
Bà Đỗ Thị Hạnh	Thành viên HĐQT	-	56.000.000	56.000.000
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên HĐQT	-	56.000.000	56.000.000
		320.629.000	51.802.000	372.431.000
Cộng		2.697.102.000	1.236.156.000	3.933.258.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	Ông Vũ Đình Phóng – Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	Ông Bùi Quốc Hưng - Thành viên HĐQT đồng thời là thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc từ ngày 19/4/2021 đến 14/6/2021 của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
Bán hàng hóa	1.561.397.603	245.478.268.234
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	1.536.185.337	245.478.268.234
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	25.212.266	-
Cung cấp dịch vụ	65.666.612	166.755.931
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	9.310.908	123.896.363
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	56.355.704	42.859.568
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	278.532.227	30.802.050.908
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	-	30.235.480.410
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	278.532.227	566.570.498
Mua tài sản	152.727.273	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	152.727.273	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn	84.908.155.286	703.517.955
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	84.908.155.286	703.517.955
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.160.717.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	6.160.717.000	-
Phải thu khác ngắn hạn	137.278.703	141.001.637
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	137.055.865	140.778.799
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	222.838	222.838
Cộng nợ phải thu	91.206.150.989	844.519.592

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>62.259.055.938</i>	<i>1.388.459.950</i>
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	51.999.563.638	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	10.259.492.300	1.388.459.950
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<i>31.791.544.719</i>	<i>5.304.974.895</i>
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	30.124.744.999	3.548.450.377
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	1.666.799.720	1.756.524.518
<i>Phải trả khác ngắn hạn</i>	<i>23.362.268.120</i>	<i>2.729.783.636</i>
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	800.000.000	800.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn thiết kế 30-4	22.562.268.120	1.929.783.636
Cộng nợ phải trả	<u>117.412.868.777</u>	<u>9.423.218.481</u>

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý kinh doanh của Công ty như sau:

		Đơn vị tính: VND		
		Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam
				Cộng
Năm nay				
-	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.969.499.297.332	187.448.414.013	2.523.239.156.239
-	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
-	Chi phí phân bổ	1.915.063.843.335	185.968.088.676	2.467.811.070.673
-	Lợi nhuận từ hoạt động KD	54.435.453.997	1.480.325.337	55.428.085.566
-	Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	15.070.295.920	3.722.731.091	20.070.338.507
-	Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	22.169.622.805	248.920.235	24.885.534.150
Số dư tại ngày 31/12/2021				
-	Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.705.889.917.819	44.889.779.289	2.814.560.221.805
-	Tài sản không phân bổ			306.210.738.375
Tổng tài sản		2.705.889.917.819	44.889.779.289	3.120.770.960.180
-	Nợ phải trả bộ phận	2.627.518.772.319	27.575.259.416	2.661.954.998.078
-	Nợ phải trả không phân bổ			9.949.538
Tổng nợ phải trả		2.627.518.772.319	27.575.259.416	2.661.964.947.616

Đơn vị tính: VND

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
Năm trước				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.598.470.149.739	23.909.187.764	123.896.451.000	1.746.275.788.503
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	1.594.566.024.586	23.850.791.640	123.593.844.629	1.742.010.660.855
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	3.904.125.153	58.396.124	302.606.371	4.265.127.648
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	2.913.475.770	-	352.091.603	3.265.567.373
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	7.789.393.027	-	1.256.390.011	9.045.783.038
Số dư tại ngày 31/12/2020				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.567.229.357.600	8.687.313.024	130.611.558.957	1.706.528.229.581
- Tài sản không phân bổ				-
Tổng tài sản	1.567.229.357.600	8.687.313.024	130.611.558.957	1.706.528.229.581
- Nợ phải trả bộ phận	1.144.860.917.317	9.793.631.538	134.578.226.762	1.289.232.775.617
- Nợ phải trả không phân bổ				-
Tổng nợ phải trả	1.144.860.917.317	9.793.631.538	134.578.226.762	1.289.232.775.617

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Trong năm, Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại;
- Cung cấp dịch vụ.

Hơn 90% doanh thu trong năm của Công ty là lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.099.529.213	-	62.746.460.019		28.099.529.213	62.746.460.019
Phải thu về cho vay	212.187.183.000	-	27.941.441.000		(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	133.092.074.145	(2.528.115.415)	57.687.558.724	(1.482.164.277)	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.924.457.092	(430.930)	3.000.000.000	-	65.924.026.162	3.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	1.073.530	(368.830)	-	704.700
Cộng	439.303.243.450	(2.528.546.345)	151.376.533.273	(1.482.533.107)	(*)	(*)

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số cuối năm	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	1.578.993.467.002	672.155.779.861	(*)	(*)
Vay và nợ	809.724.060.080	467.378.301.301	(*)	(*)
Chi phí phải trả	36.634.490.234	17.178.966.602	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	64.217.066.123	18.566.325.830	(*)	(*)
Cộng	2.489.569.083.439	1.175.279.373.594		

(*): Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31/12/2021 do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

05. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07, V.09, V.10 và V.12).

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và vào ngày 01 tháng 01 năm 2021.

06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	1.578.993.467.002	-	-	1.578.993.467.002
Vay và nợ	771.275.040.253	38.449.019.827	-	809.724.060.080
Chi phí phải trả	36.634.490.234	-	-	36.634.490.234

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản phải trả khác	64.217.066.123	-	-	64.217.066.123
Cộng	2.451.120.063.612	38.449.019.827	-	2.489.569.083.439

Số đầu năm

Phải trả cho người bán	672.155.779.861	-	-	672.155.779.861
Vay và nợ	422.473.638.801	44.904.652.500	-	467.378.301.301
Chi phí phải trả	17.178.966.602	-	-	17.178.966.602
Các khoản phải trả khác	18.566.325.830	-	-	18.566.325.830
Cộng	1.130.374.711.094	44.904.662.500	-	1.175.279.373.594

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

09. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội. Trong đó, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ năm 2020 được lập lại theo phương pháp gián tiếp để phục vụ cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu đã được trình bày lại cho phù hợp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

STT	Nội dung	Số liệu đã trình bày trên BCTC cho năm tài chính kết thúc tại 31/12/2020	Số liệu được trình bày lại trên BCTC cho năm tài chính kết thúc tại 31/12/2021
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	49	48
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	49	48

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Nơi nhận: 
 Recipients:
 - UBCK NN
 - SGD CK HCM
 - Lưu: VPCT, ...
 - Archived:...

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
 CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
 (Signature, full name and seal)



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bùi Văn Minh